

BIỂU PHÍ THANH TOÁN CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC

(Áp dụng từ ngày 01/06/2026)

STT	Mã phí	Dịch vụ	Kênh quầy			Kênh NHĐT		
			Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
I		Chuyển khoản, chuyển tiền mặt						
1		Chuyển tiền đi cùng hệ thống VCB						
1.1	C001	Trích tài khoản chuyển đi (Tài khoản – Tài khoản) bao gồm Chuyển tiền lệnh đơn/ Chuyển tiền theo lô/ Chuyển tiền tương lai/ Chuyển tiền định kỳ						
1.1.1		- Chuyển khoản VND	10.000 VND/ món			7.000 VND/ món ¹		
1.1.2		- Chuyển khoản Ngoại tệ	1 USD/món			0,7 USD/ món ⁴		
1.2	C002	Trích tài khoản chuyển đi cho Người thụ hưởng nhận bằng tiền mặt tại VCB (Tài khoản – Tiền mặt)						
1.2.1		- Nhận VND	0,03%	20.000 VND	2.000.000 VND	0,03%	20.000 VND	2.000.000 VND
1.2.2		- Nhận USD	0,20%	2 USD		0,20%	2 USD	
1.2.3		- Nhận Ngoại tệ khác	0,40%	3 USD				
1.3	C003	Nộp tiền mặt vào tài khoản người khác (Tiền mặt – Tài khoản)						
1.3.1		- Nộp VND	0,03%	50.000 VND	3.000.000 VND			
1.3.2		- Nộp USD						

¹ Miễn phí đối với trường hợp chuyển khoản cùng một chủ tài khoản áp dụng trên kênh Digibiz, VCB-iB@nking và VCB CashUp

STT	Mã phí	Dịch vụ	Kênh quỳ			Kênh NHDT		
			Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
1.3.2.1		<i>Loại từ 50 USD trở lên</i>	0,20%	5 USD				
1.3.2.2		<i>Loại từ 5 USD đến 20 USD</i>	0,40%	5 USD				
1.3.2.3		<i>Loại 1 USD</i>	0,50%	5 USD				
1.3.3		- Nộp Ngoại tệ khác	0,50%	5 USD				
2		Chuyển tiền đi khác hệ thống VCB						
2.1		Trích TK chuyển đi (Tài khoản – Tài khoản) bao gồm Chuyển tiền lệnh đơn/ Chuyển tiền theo lô/ Chuyển tiền tương lai/ Chuyển tiền định kỳ						
2.1.1		- Chuyển khoản VND						
	C004	< 500 triệu VND	0,03%	20.000 VND		0,02%	20.000 VND	
	C006	≥ 500 triệu VND	0,04%		1.000.000 VND	0,03%		1.000.000 VND
2.1.2	C005	- Chuyển khoản Ngoại tệ	0,02% + điện phí SWIFT (nếu có)	5 USD	150 USD	0,015%	5 USD	150 USD
2.2	C007	Nộp tiền mặt chuyển đi						
2.2.1		- Nộp VND	0,06%	50.000 VND	3.000.000 VND			
2.2.2		- Nộp USD						
		<i>Loại 50 USD trở lên</i>	0,25%	5 USD				
		<i>Loại từ 2 đến 20 USD</i>	0,45%	5 USD				
		<i>Loại 1 USD</i>	0,55%	5 USD				
2.2.3		- Nộp Ngoại tệ khác	0,55%	5 USD				

STT	Mã phí	Dịch vụ	Kênh quầy			Kênh NHĐT		
			Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
2.3	C037	Trích tài khoản chuyển đi cho Người thụ hưởng nhận bằng tiền mặt tại NH khác (Tài khoản – Tiền mặt)						
2.3.1		- Chuyển khoản VND				0,03%	20.000 VND	2.000.000 VND
2.3.2		- Chuyển khoản ngoại tệ				0,02%	20.000 VND	
3	C008	Thu Ngân sách Nhà nước	Theo quy định của VCB từng thời kỳ					
4		Thanh toán lương/ Chuyển tiền theo bảng kê						
4.1	C009	Ghi có tài khoản người hưởng tại VCB						
4.1.1		- Chuyển VND	4.000 VND/ TK ghi có/lần			4.000 VND/ TK ghi có/lần		
4.1.2		- Chuyển ngoại tệ	0,3 USD/TK ghi có/lần			0,3 USD/ TK ghi có/lần		
4.2	C010	Người hưởng không có tài khoản tại VCB						
4.2.1		- Chuyển VND	Thu phí chuyển tiền tương ứng			Thu phí chuyển tiền tương ứng		
4.2.2		- Chuyển ngoại tệ	Thu phí chuyển tiền tương ứng			Thu phí chuyển tiền tương ứng		
4.3	C034	Trích tài khoản chuyển đi cho Người thụ hưởng nhận bằng tiền mặt tại VCB (Tài khoản – Tiền mặt)						
4.3.1		Nhận VND	Thu phí chuyển tiền tương ứng					
4.3.2		Nhận ngoại tệ	Thu phí chuyển tiền tương ứng					
5	C011	Chuyển tiền tự động theo yêu cầu của KH						
5.1		- Chuyển VND	30.000 VND/ món + Phí chuyển tiền tương ứng					

STT	Mã phí	Dịch vụ	Kênh quầy			Kênh NHĐT		
			Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
5.2		- Chuyển ngoại tệ	3 USD/món + Phí chuyển tiền tương ứng					
6	C035	Thanh toán thẻ tín dụng do VCB phát hành	Miễn phí			Miễn phí		
7	C039	Thanh toán hóa đơn	Theo thỏa thuận			- VCB CashUp: Miễn phí - VCB DigiBiz: Theo thỏa thuận		
8	C013	Chuyển vốn tự động (trong dịch vụ Quản lý vốn tập trung)	- VND: theo thỏa thuận - Ngoại tệ: theo thỏa thuận	300.000 VND/TK/tháng	15 USD/TK/tháng			
9	C014	Chuyển tiền đến trong nước	Miễn phí					
10	C015	Tra soát, hủy, điều chỉnh, yêu cầu hoàn trả lệnh chuyển tiền						
		Tra soát giao dịch VND	30.000 VND/lần			30.000 VND/lần		
		- Tra soát giao dịch ngoại tệ	2 USD/lần + phí điện SWIFT (nếu có)			2 USD/ lần + phí điện SWIFT (nếu có)		
11	C016	- Thoái hồi lệnh chuyển tiền	Miễn phí					
II		Séc, Ủy nhiệm thu						
1		Séc do VCB phát hành						
1.1	C017	Cung ứng séc trắng	- VND: 20.000 VND/ cuốn - Ngoại tệ: 1 USD/ cuốn					
1.2	C018	Bảo chi	- VND: 10.000 VND/tờ - Ngoại tệ: 1 USD/tờ					
1.3	C019	Đình chỉ thanh toán séc	- VND: 10.000 VND/ tờ - Ngoại tệ: 1 USD/tờ					
1.4	C020	Thông báo mất séc	- VND: 200.000 VND/lần - Ngoại tệ: 10 USD/lần					

STT	Mã phí	Dịch vụ	Kênh quầy			Kênh NHĐT		
			Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
1.5		Thanh toán séc do VCB phát hành (séc lĩnh tiền mặt, séc chuyển khoản)						
1.5.1		Séc lĩnh tiền mặt tại VCB:						
	C021	Phát hành cho chính mình (Chủ tài khoản rút tiền bằng séc)	Thu theo phí dịch vụ rút tiền mặt tại phần dịch vụ tài khoản					
	C022	- Phát hành cho người khác	Thu phí theo phí dịch vụ chuyển tiền tương ứng					
1.5.2		- Séc chuyển khoản:						
	C023	Ghi có vào tài khoản trong hệ thống VCB	- VND: 10.000 VND/ món - Ngoại tệ: 1 USD/ món					
	C024	- Khác hệ thống VCB	- Thu phí chuyển tiền tương ứng					
1.6	C025	- Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán (Thu với người ký phát séc)	- VND: 20.000 VND/tờ séc - Ngoại tệ: 2 USD/tờ séc					
2		Thu hộ séc do một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước khác phát hành						
2.1	C026	Nhận séc của khách hàng để gửi đi	- VND: 10.000 VND/tờ séc+ bưu phí - Ngoại tệ: 1 USD/ tờ séc+ bưu phí					
2.2	C027	Nhờ thu bị từ chối	Thu theo thực tế					
3		Thu hộ theo Ủy nhiệm thu						
3.1	C028	Nhận thu hộ Ủy nhiệm thu	10.000 VND/món					
3.2	C029	Thanh toán Ủy nhiệm thu	Thu phí theo phí dịch vụ chuyển tiền tương ứng					
3.3	C030	Hủy nhờ thu theo yêu cầu của khách hàng	15.000 VND/chứng từ					

STT	Mã phí	Dịch vụ	Kênh quầy			Kênh NHĐT		
			Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
3.4	C031	Thông báo nhờ thu bị từ chối	20.000 VND					
III		Điện phí SWIFT						
1	C032	Điện SWIFT thông thường (Thu tại bất kỳ giao dịch nào phát sinh điện gửi đi NH khác)	5 USD/điện					
2	C033	Điện SWIFT theo thỏa thuận giữa VCB và Ngân hàng hưởng (nếu có) trong từng thời kỳ theo phạm vi thỏa thuận	3 USD/điện					
IV	C036	Dịch vụ thanh toán trong nước khác	Theo thỏa thuận					

Ghi chú:

1. Biểu phí trên áp dụng đối với Khách hàng tổ chức của VCB không bao gồm Ngân hàng.
2. Các mức phí quy định trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (trừ những trường hợp được quy định cụ thể). VCB sẽ tính thuế VAT đối với các khoản mục phí thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo quy định pháp luật hiện hành.
3. Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do VCB công bố tại thời điểm thu phí hoặc tại thời điểm khác theo thỏa thuận với khách hàng.
4. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý ngoại hối hiện hành của Việt Nam và quy định nội bộ của VCB.
5. Các chi phí thực tế khác như thuế, phí của ngân hàng khác tham gia vào dịch vụ, bưu phí, điện phí (Swift, Telex, Fax...), các chi phí khác phải trả cho bên thứ ba cung cấp dịch vụ (nếu có) sẽ được thu thêm theo thực chi hoặc theo quy định tại Biểu phí, trừ trường hợp có quy định khác.
6. Chủ tài khoản được hiểu bao gồm chủ tài khoản và những người được chủ tài khoản ủy quyền thực hiện giao dịch theo danh sách hạn chế có đăng ký trước với VCB.
7. Trường hợp (i) khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch; hoặc (ii) khách hàng yêu cầu dừng dịch vụ trước hạn hoặc (iii) giao dịch không được thực hiện vì sai sót, sự cố do lỗi phát sinh hoàn toàn từ phía khách hàng, không phải do lỗi của VCB, khách hàng có trách nhiệm trả các phí dịch vụ đã phát sinh, VCB không hoàn lại phí dịch vụ và các phí khác đã thu..
8. Biểu phí được công bố bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh. Trong trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.
9. Biểu phí này được phép thay đổi mà không cần có sự báo trước của VCB trừ khi VCB và khách hàng có thỏa thuận khác.
10. Các nội dung khác được quy định theo hướng dẫn của VCB trong từng thời kỳ.